



**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo thu nhập giữa niên độ (Mẫu số B 01g – QM)	15
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 02g – QM)	17
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ (Mẫu số B 03g – QM)	19
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04g – QM)	20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 05g – QM)	22
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 06g – QM)	24

## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

**Giấy chứng nhận đăng ký lập  
Quỹ đại chúng**

05/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN")  
cấp ngày 8 tháng 10 năm 2013

Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ này thay thế cho  
Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đóng kể từ ngày ký.

**Ban đại diện Quỹ**

Ông Lưu Đức Khánh	Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Phòng 1701 – 04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point,  
02 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

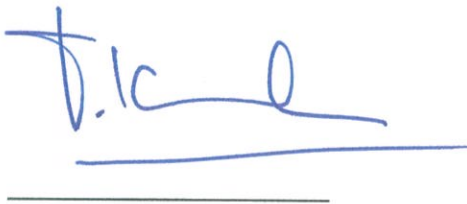
Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 4 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



---

Lưu Đức Khánh  
Chủ tịch  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Chứng Khoán Việt Nam (“Quỹ”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn ngày 11 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 15 đến trang 62.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”)**

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM9746  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (“QUỸ”)

##### 1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ được đặt ra phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

##### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Quỹ, tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị tài sản ròng (“NAV”) của Quỹ giảm 49,66%, trong khi NAV trên một chứng chỉ quỹ (“CCQ”) giảm 4,21% so với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

##### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ là đầu tư năng động vào các loại chứng khoán vốn của các công ty hoạt động trên thị trường chứng khoán Việt Nam, trái phiếu chuyển đổi cùng với các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Theo phân loại trong danh mục này, trái phiếu chuyển đổi sẽ là một phần trong danh mục chứng khoán nợ. Trong điều kiện bình thường, Quỹ sẽ duy trì mục tiêu phân bổ đầu tư bao gồm khoảng 20% giá trị tài sản ròng của Quỹ vào chứng khoán nợ và tiền, và khoảng 80% vào chứng khoán vốn, ưu tiên đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hóa lớn và vừa có tiềm năng tăng trưởng cao. Trong một số trường hợp, khi điều kiện vĩ mô và tình hình thị trường thay đổi, Quỹ có thể thay đổi tỷ lệ phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và trái phiếu ở mức +/-10% giá trị tài sản ròng so với tỷ trọng mục tiêu nhằm nắm bắt tốt nhất cơ hội tăng trưởng hoặc giảm thiểu rủi ro cho danh mục đầu tư. Quỹ kết hợp chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị nhằm tìm kiếm các cơ hội đầu tư vào cổ phiếu các công ty có vốn hóa lớn và vừa, có tiềm năng tăng trưởng tốt.

##### 1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

##### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

##### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn trung bình – cao.

##### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 20 tháng 5 năm 2004.

##### 1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 505.669.391.303 Đồng Việt Nam, tương ứng với 13.891.291,00 chứng chỉ quỹ.

##### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Quỹ không có chỉ số tham chiếu.

##### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm giá tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)

##### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một chứng chỉ quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ không có phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư từ khi chuyển đổi cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

##### 2.1. Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày		
	30/06/2020 %	30/06/2019 %	30/06/2018 %
1. Danh mục chứng khoán	82,91	85,42	78,41
2. Tài sản khác	17,09	14,58	21,59
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

##### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày/ Kỳ báo cáo kết thúc ngày		
	30/06/2020	30/06/2019	30/06/2018
1. NAV của Quỹ (VND)	505.669.391.303	1.004.421.269.031	1.279.838.418.219
2. Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành (số lượng)	13.891.291,00	26.431.084,53	32.261.433,54
3. NAV của 1 CCQ (VND)	36.401,90	38.001,51	39.670,84
4. NAV cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	42.121,95	41.758,80	49.328,49
5. NAV thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	29.764,94	35.866,30	31.703,40
6. Giá cuối ngày của 1 CCQ tại ngày báo cáo (VND)	-	-	-
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	-	-	-
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 CCQ (%)	720,44%	(229,92%)	(280,07%)
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 CCQ (Thay đổi do biến động giá)	(532,86%)	(128,46%)	(279,91%)
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	1.253,30%	(101,46%)	(0,16%)
10. Phân phối gộp trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 CCQ (VND)	-	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,42%	2,32%	2,12%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) (*)	87,55%	88,02%	113,96%

(\*) Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

##### 2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	(4,21%)	(4,21%)
3 năm	11,06%	3,56%
Từ khi thành lập	264,02%	8,34%

##### 2.4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2020	30/06/2019	30/06/2018	30/06/2017
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 CCQ	(4,21%)	(4,21%)	21,04%	21,62%

#### 3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ BÁO CÁO

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã đi được nửa chặng đường của năm 2020 và trải qua nhiều biến động rất mạnh. Trong hai tháng giao dịch đầu tiên của năm, chỉ số VN-Index cố gắng tiếp cận mốc 1.000 điểm nhưng bất thành khi áp lực bán để hiện thực hóa lợi nhuận của nhà đầu tư khiến chỉ số lui về vùng 950 điểm trong suốt tháng 2. Sang tháng 3, Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) công bố đại dịch Covid-19 bùng phát trên toàn thế giới, thị trường chứng khoán toàn cầu đã sụt giảm nhanh và mạnh cũng đã tác động mạnh đến thị trường chứng khoán Việt Nam. Suốt gần hết tháng 3, thị trường chứng khoán Việt Nam liên tục giảm điểm với nhiều phiên giảm biên độ lớn khiến cho chỉ số VN-Index bị giảm từ vùng 950 điểm về 650 điểm, giảm hơn 31%. Nhưng đến cuối tháng 3 và đầu tháng 4, Việt Nam thực hiện quyết liệt các biện pháp chống dịch và đã kiểm soát tốt dịch bệnh là yếu tố tích cực ủng hộ thị trường đã giúp chỉ số VN-Index hồi phục lại phần đã mất trước đó. Trong suốt tháng 5 và đầu tháng 6, chỉ số đã tăng một mạch lên vùng 900 điểm. Ba tuần sau đó của tháng 6, thị trường chứng khoán Việt Nam giảm về vùng 820 điểm do ảnh hưởng sóng bùng phát lần 2 của đại dịch trên toàn thế giới.

Kết thúc tháng 6, VNIndex đóng cửa tại 825,11 điểm, giảm 135,88 điểm tương đương giảm 14,14% so với ngày 31 tháng 12 năm 2019. Thanh khoản của thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ bình quân trong 6 tháng đầu năm đạt hơn 4.700 tỷ đồng/phiên, tăng gần 7% so với bình quân năm 2019.

Những điểm chính của thị trường trong 6 tháng đầu năm 2020:

- Thanh khoản thị trường tăng cao, đến từ dòng tiền dồi dào từ các nhà đầu tư cá nhân trong nước, thúc đẩy đà tăng của chỉ số trong suốt tháng 5 và tháng 6.
- Nhu cầu từ nhà đầu tư nước ngoài giảm. Tính chung trong 6 tháng đầu năm, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng gần 1.800 tỷ đồng.
- Thị trường sau khi tiếp cận không thành công vùng kháng cự 900 điểm đã quay trở lại vận động đi ngang tích lũy trong vùng điểm 850-870. Đây là giai đoạn tích lũy cần thiết xây chắc nền giá làm động lực hướng đến vùng điểm cao hơn trong 6 tháng cuối năm.

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 CCQ	1.253,30%	(119,78%)	Không có (*)
Tăng trưởng vốn/1 CCQ	(532,86%)	(321,60%)	Không có (*)
Tổng tăng trưởng/1 CCQ	720,44%	(441,37%)	Không có (*)
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 CCQ	(4,21%)	3,56%	8,34%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (**)	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 CCQ (***)	Không có	Không có	Không có

(\*) Tại thời điểm thành lập Quỹ không có tăng trưởng nên không tính chỉ tiêu này.

(\*\*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(\*\*\*) Quỹ không có giá trị thị trường.



## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

##### 4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	30/06/2020 VND	30/06/2019 VND	Tỷ lệ thay đổi %
NAV của Quỹ	505.669.391.303	1.004.421.269.031	(49,66%)
NAV trên 1 CCQ	36.401,90	38.001,51	(4,21%)

So với thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2019, NAV trên một CCQ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 giảm 4,21%, chủ yếu do sự biến động giá của danh mục chứng khoán. Trong giai đoạn này, chứng chỉ quỹ tiếp tục được mua lại dẫn đến tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ giảm 49,66%.

##### 4.2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ %
Dưới 5.000	2.931	2.226.719,54	16,03
Từ 5.000 – dưới 10.000	103	682.637,51	4,91
Từ 10.000 – dưới 50.000	89	1.738.736,30	12,52
Từ 50.000 – 500.000	19	2.438.595,00	17,56
Trên 500.000	2	6.804.602,65	48,98
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.144</b>	<b>13.891.291,00</b>	<b>100,00%</b>

##### 4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

## **QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

### **BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)**

#### **5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Kinh tế Việt nam đã có mức tăng trưởng 0,36% trong quý 2 và 1,81% trong 6 tháng đầu năm 2020. Đây là kết quả tăng trưởng rất khả quan trong bối cảnh nền kinh tế bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch Covid-19 và giãn cách xã hội đã được áp dụng trong tháng 4 năm 2020. Tăng trưởng GDP đạt được do sự đóng góp chủ yếu của khu vực nông nghiệp (6 tháng: +1.38%) và nhóm ngành sản xuất và xây dựng (6 tháng: +1,72%) trong khi nhóm ngành dịch vụ có tăng trưởng âm 1,76% trong cùng kỳ. Bên cạnh đó, các yếu tố kinh tế vĩ mô khác vẫn cho thấy sự ổn định việc phục hồi kinh tế. Các chỉ số lạm phát, tỷ giá VND-USD, lãi suất huy động tiền gửi và cho vay tiếp tục có sự ổn định nhờ các chính sách điều chỉnh kịp thời của Chính phủ. Hoạt động thu hút/giải ngân FDI tiếp tục được duy trì, tuy có giảm nhẹ so với năm 2019 (giải ngân FDI đạt 8,65 tỷ USD, giảm 5% so với 6 tháng 2019). Thặng dư thương mại sau 6 tháng đạt 4,55 tỷ USD trong bối cảnh giá trị xuất khẩu giảm 2% so với cùng kỳ 2019 và nhập khẩu tăng 5,3%. Sự ổn định kinh tế vĩ mô sẽ tiếp tục được duy trì trong nửa sau năm 2020, các tiền đề hiện có giúp ổn định kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì. Sau ngày 30 tháng 6 năm 2020, Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP năm 2020 ở mức 4%.

#### **6 THÔNG TIN KHÁC**

##### **Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:**

- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Thạc sỹ Kinh tế. Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam từ năm 2010 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

##### **Ban Đại diện Quỹ gồm có:**

- Ông Lưu Đức Khánh, Chủ tịch, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông hiện là Phó Chủ tịch HĐQT Ngân hàng HDBank từ năm 2009 đến nay đồng thời là Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet từ năm 2011 đến nay.
- Ông Đặng Thái Nguyên, Thành viên, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Quốc tế. Ông từng là Giám đốc Ngân hàng TMCP Bắc Á – CN Thanh Hóa từ năm 2003 đến năm 2006 và hiện là Tổng Giám đốc Công ty CP Chứng khoán Việt từ năm 2006 đến nay.
- Bà Lê Thị Thu Hương, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán. Bà từng là Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS từ năm 2011 đến năm 2012 và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín từ năm 2012 đến nay.
- Bà Phạm Thị Thanh Thúy, Thành viên, Luật sư. Bà hiện là Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

## QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

**Ban điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:**

- Ông Trần Thanh Tân, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông hiện là Tổng Giám đốc từ năm 2003 đến nay.
- Bà Lương Thị Mỹ Hạnh, Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư và Nghiên cứu , Thạc sỹ Kinh tế. Bà là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2010 đến nay.
- Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính, Thạc sỹ Tài chính – kinh tế. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.
- Ông Trần Lê Minh, Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, Thạc sỹ Quản trị Tài chính. Ông là Phó Tổng Giám đốc từ năm 2011 đến nay.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2020

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Thanh Tân**

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:
- Theo Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC (“Thông tư 15”) ngày 20 tháng 01 năm 2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 183”) ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ mở phải đảm bảo: “Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, trừ trường hợp quỹ trái phiếu.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Từ kỳ định giá ngày 08 tháng 01 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 09 tháng 01 năm 2020, tại kỳ định giá ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ kỳ định giá ngày 27 tháng 02 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 28 tháng 02 năm 2020, từ kỳ định giá ngày 13 tháng 03 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 22 tháng 04 năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật lần lượt chậm nhất ngày 08 tháng 04 năm 2020, ngày 20 tháng 05 năm 2020, ngày 27 tháng 05 năm 2020 và ngày 13 tháng 06 năm 2020 cho các kỳ phát sinh sai lệch ở trên.

Tại kỳ định giá ngày 10 tháng 01 năm 2020, kỳ định giá ngày 21 tháng 02 năm 2020, tại ngày 29 tháng 02 năm 2020 và kỳ định giá ngày 23 tháng 04 năm 2020, Công ty Quản lý Quỹ đã điều chỉnh danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tỷ lệ đầu tư vào các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại Mục f, Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15 và Điều 11, Điều lệ Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật chậm nhất vào ngày 01 tháng 10 năm 2020.

- Theo Mục f, Khoản 2, Điều 15, Thông tư 183 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định: “Quỹ mở chỉ được đầu tư vào chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro.”

Tại kỳ định giá ngày 25 tháng 03 năm 2020 và kỳ định giá ngày 26 tháng 03 năm 2020, Quỹ đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30 dựa trên danh mục đầu tư của Quỹ có 28 trên 30 mã cổ phiếu trong danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30. Hai mã chứng khoán thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30 không nằm trong danh mục đầu tư của Quỹ là cổ phiếu phát hành bởi

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**

**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

**Here for good**



Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masan (mã MSN) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (mã SAB).

Tại kỳ định giá ngày 27 tháng 03 năm 2020, Quý đã thực hiện đầu tư vào cổ phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masan (mã MSN) và cổ phiếu phát hành bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (mã SAB). Do đó, danh mục đầu tư của Quý đã đủ 30 mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30.

Từ kỳ định giá ngày 14 tháng 05 năm 2020 tới kỳ định giá ngày 19 tháng 05 năm 2020, Quý đã đầu tư vào hợp đồng tương lai chỉ số VN30 dựa trên danh mục đầu tư của Quý có 29 trên 30 mã cổ phiếu trong danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30. Mã chứng khoán thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30 không nằm trong danh mục đầu tư của Quý là cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (mã PLX).

Tại kỳ định giá ngày 20 tháng 05 năm 2020, Quý đã thực hiện đầu tư vào cổ phiếu phát hành bởi Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (mã PLX). Do đó, danh mục đầu tư của Quý đã đủ 30 mã cổ phiếu thuộc danh mục cổ phiếu thành phần chỉ số VN30.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quý đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quý, Bản cáo bạch của Quý và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, Quý không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác:

Từ ngày 15 tháng 04 năm 2020 đến kỳ định giá ngày 18 tháng 06 năm 2020, Quý đã thực hiện mở các vị thế mua Hợp đồng tương lai chỉ số VN30 lần lượt có mã hợp đồng là VN30F2005 và VN30F2006. Tại kỳ định giá ngày 22 tháng 05 năm 2020 và tại kỳ định giá ngày 19 tháng 06 năm 2020, Quý đã thực hiện đóng các vị thế mở nêu trên.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Vũ Hương Giang**  
Phó Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Vũ Minh Hiền**  
Nhân viên bộ phận Giám sát

**Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited**  
**Head Office**

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,  
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,  
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000  
Fax: (84 24) 3837 8356  
Swift: SCBLVNVX

**Here for good**

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>01</b>	<b>I. (LỖ)/THU NHẬP VÀ DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(78.399.087.230)</b>	<b>46.925.928.053</b>
02	1.1. Cổ tức được chia	5.1	1.929.867.854	6.841.760.600
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.2	5.814.530.016	10.008.125.666
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	5.3	(5.214.090.386)	(5.498.088.568)
05	1.4. Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	(80.929.394.714)	35.574.130.355
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>(833.648.731)</b>	<b>(1.105.128.212)</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	5.5	(833.648.731)	(1.105.128.212)
15	2.5. Chi phí đầu tư khác		-	-
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ</b>		<b>(7.703.820.764)</b>	<b>(11.091.262.164)</b>
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(a)(i)	(6.838.596.953)	(10.185.775.622)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	5.6	(344.138.467)	(286.238.270)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(a)(ii)	(162.519.573)	(229.832.885)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(a)(ii)	(96.441.754)	(143.645.553)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(66.000.000)	(66.000.000)
20.7	3.7. Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở	5.7	34.668.822	-
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(94.291.134)	(93.642.351)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.7	(136.501.705)	(86.127.483)
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(86.936.556.725)</b>	<b>34.729.537.677</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
24	<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>		-	-
24.1	5.1. Thu nhập khác		-	-
30	<b>VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>(86.936.556.725)</b>	<b>34.729.537.677</b>
31	6.1. Lỗ đã thực hiện	6.12	(6.007.162.011)	(844.592.678)
32	6.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	6.12	(80.929.394.714)	35.574.130.355
40	<b>VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		-	-
41	<b>VIII. (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>(86.936.556.725)</b>	<b>34.729.537.677</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tấn  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

*(Signature)*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Phạm Thị Như Thảo  
Kế toán Quỹ  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

*(Signature)*

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	26.411.691.180	55.529.311.786
	Trong đó:			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		26.411.691.180	20.529.311.786
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-	35.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần		490.712.784.900	775.708.290.500
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	490.712.784.900	775.708.290.500
130	3. Các khoản phải thu		2.373.721.212	4.796.538.048
131	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.3	-	1.383.074.500
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		3.240.121.212	4.279.863.548
134	3.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		866.400.000	866.400.000
135	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được		866.400.000	866.400.000
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.4	2.373.721.212	3.413.463.548
138	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.5	(866.400.000)	(866.400.000)
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>519.498.197.292</b>	<b>836.034.140.334</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>			
312	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	6.6	-	1.172.500.000
313	3. Phải trả cho các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		32.497.321	31.896.709
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		115.465.453	7.163.691
315	5. Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	6.7	39.925.000	39.925.000
316	6. Chi phí phải trả	6.8	140.843.191	202.386.124
317	7. Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	6.9	78.000.000	120.000.000
318	8. Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	6.9	12.179.822.292	534.682.735
319	9. Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ	6.10	1.065.769.766	1.465.282.563
320	10. Phải trả, phải nộp khác		176.482.966	176.482.966
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>13.828.805.989</b>	<b>3.750.319.788</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ</b>	<b>6.11</b>	<b>505.669.391.303</b>	<b>832.283.820.546</b>
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		138.912.910.000	204.240.722.400
412	1.1. Vốn góp phát hành	6.11	1.606.693.238.700	1.602.787.424.100
413	1.2. Vốn góp mua lại	6.11	(1.467.780.328.700)	(1.398.546.701.700)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		193.331.854.380	367.681.914.498
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	6.12	173.424.626.923	260.361.183.648
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>36.401,90</b>	<b>40.750,14</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		-	-
	<b>VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>			
004	4. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ)		13.891.291,00	20.424.072,24



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Phạm Thị Như Thảo  
Kế toán Quỹ  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,  
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

STT	Nội dung	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu kỳ	832.283.820.546	1.089.016.862.195
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước	(86.936.556.725)	34.729.537.677
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	(86.936.556.725)	34.729.537.677
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(239.677.872.518)	(119.325.130.841)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	14.418.762.306	32.749.916.869
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(254.096.634.824)	(152.075.047.710)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ	505.669.391.303	1.004.421.269.031
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ	36.401,90	38.001,51



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Phạm Thị Như Thảo  
Kế toán Quỹ  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM")</b>				
1	ACB	548.857	22.800	12.513.939.600	2,41%
2	ACV	70.800	58.300	4.127.640.000	0,80%
3	BID	612.790	37.900	23.224.741.000	4,47%
4	BVH	1.000	45.500	45.500.000	0,01%
5	CTD	100	69.600	6.960.000	0,00%
6	CTG	448.160	21.550	9.657.848.000	1,86%
7	DHC	244.060	34.550	8.432.273.000	1,62%
8	DXG	494.353	11.200	5.536.753.600	1,07%
9	EIB	100	17.800	1.780.000	0,00%
10	FPT	994.915	45.650	45.417.869.750	8,74%
11	GAS	110.950	69.000	7.655.550.000	1,47%
12	HDB	100	24.800	2.480.000	0,00%
13	HPG	1.067.965	26.800	28.621.462.000	5,51%
14	KBC	882.000	13.850	12.215.700.000	2,35%
15	KDH	457.371	23.200	10.611.007.200	2,04%
16	KSB	531.300	21.250	11.290.125.000	2,17%
17	MBB	449.998	16.600	7.469.966.800	1,44%
18	MSN	100	54.100	5.410.000	0,00%
19	MWG	481.040	80.800	38.868.032.000	7,48%
20	NLG	125.826	24.500	3.082.737.000	0,59%
21	NTC	68.200	188.800	12.876.160.000	2,48%
22	NVL	100	61.500	6.150.000	0,00%
23	PHR	320.710	49.700	15.939.287.000	3,07%
24	PLX	100	44.500	4.450.000	0,00%
25	PNJ	267.943	57.400	15.379.928.200	2,96%
26	POW	1.000	9.700	9.700.000	0,00%
27	REE	100	30.650	3.065.000	0,00%
28	ROS	100	2.970	297.000	0,00%
29	SAB	100	157.000	15.700.000	0,00%
30	SBT	100	13.350	1.335.000	0,00%
31	SIP	81.700	83.000	6.781.100.000	1,32%
32	SSI	116	14.800	1.716.800	0,00%
33	STB	100	10.750	1.075.000	0,00%
34	SZC	501.110	18.400	9.220.424.000	1,78%
35	TCB	634.580	19.550	12.406.039.000	2,39%
36	VCB	527.665	80.300	42.371.499.500	8,16%
37	VHC	221.000	35.100	7.757.100.000	1,49%
38	VHM	301.150	75.500	22.736.825.000	4,38%
39	VIC	141.213	89.000	12.567.957.000	2,42%
40	VJC	100	108.000	10.800.000	0,00%
41	VNM	135.563	112.700	15.277.950.100	2,94%
42	VPB	534.523	20.450	10.930.995.350	2,10%
43	VRE	305.970	24.800	7.588.056.000	1,46%
				<b>420.675.384.900</b>	<b>80,98%</b>

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**  
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2020 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>II</b>	<b>Trái phiếu</b>				
1	Tập đoàn Vingroup - Công ty CP - VIC11814	100.000	100.374	10.037.400.000	1,93%
				<b>10.037.400.000</b>	<b>1,93%</b>
<b>III</b>	<b>Tài sản khác</b>				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			-	0,00%
2	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư			2.373.721.212	0,46%
				<b>2.373.721.212</b>	<b>0,46%</b>
<b>IV</b>	<b>Tiền</b>				
1	Tiền gửi ngân hàng			26.411.691.180	5,08%
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			-	0,00%
3	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng			60.000.000.000	11,55%
				<b>86.411.691.180</b>	<b>16,63%</b>
<b>V</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>			<b>519.498.197.292</b>	<b>100,00%</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Phạm Thị Như Thảo  
Kế toán Quỹ  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế TNDN		(86.936.556.725)	34.729.537.677
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ hoạt động đầu tư		80.880.231.606	(35.641.400.344)
03	Chênh lệch giảm/(tăng) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.4	80.929.394.714	(35.574.130.355)
04	Giảm chi phí trích trước		(49.163.108)	(67.269.989)
05	3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		(6.056.325.119)	(911.862.667)
20	Giảm các khoản đầu tư		204.066.110.886	108.902.501.205
06	Giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư		1.383.074.500	9.089.724.000
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu cổ tức và tiền lãi các khoản đầu tư		1.039.742.336	(434.756.124)
10	Giảm phải trả về mua các khoản đầu tư		(1.172.500.000)	(16.472.452.000)
11	Tăng phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ		600.612	42.225.775
13	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		108.301.762	2.611.220
14	(Giảm)/tăng phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ		(42.000.000)	173.510.000
15	Tăng/(giảm) phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ		11.645.139.557	(1.724.338.607)
16	Giảm các khoản phải trả khác		(12.379.825)	(46.913.161)
17	Giảm phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ		(399.512.797)	(262.700.200)
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>210.560.251.912</b>	<b>98.357.549.441</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	6.11	14.418.762.306	32.749.916.869
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	6.11	(254.096.634.824)	(152.075.047.710)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(239.677.872.518)</b>	<b>(119.325.130.841)</b>
40	<b>III. Giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(29.117.620.606)</b>	<b>(20.967.581.400)</b>

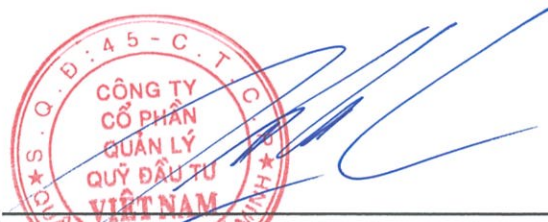
Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>6.1</b>	<b>55.529.311.786</b>	<b>68.883.445.853</b>
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		55.466.311.786	65.075.335.199
53	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		63.000.000	3.808.110.654
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>6.1</b>	<b>26.411.691.180</b>	<b>47.915.864.453</b>
57	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		26.243.495.939	46.468.905.203
58	Tiền gửi của nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ		168.195.241	1.446.959.250
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>(29.117.620.606)</b>	<b>(20.967.581.400)</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam  
Phạm Thị Như Thảo  
Kế toán Quỹ  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 24 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM****1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ mở**

Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (“Quỹ”) là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được chuyển đổi từ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam dạng đóng (“quỹ đóng VF1”) theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng số 05/GCN-UBCK ngày 8 tháng 10 năm 2013 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”). Quỹ không giới hạn về thời hạn hoạt động.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được chào bán ra công chúng lần đầu theo Giấy phép số 01/GP-QĐT ngày 24 tháng 3 năm 2004 do UBCKNN cấp. Theo quy định của Giấy phép này, quỹ đóng VF1 được phép phát hành 30.000.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ. Quỹ đóng VF1 được cấp phép hoạt động trong thời gian 10 năm theo Quyết định số 01/UBCK-ĐKQĐT ngày 20 tháng 5 năm 2004 của UBCKNN.

Theo Quyết định số 468/QĐ-UBCK ngày 5 tháng 7 năm 2006 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 20.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 50.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 500 tỷ Đồng Việt Nam.

Theo Quyết định số 144/QĐ-UBCK ngày 15 tháng 3 năm 2007 của UBCKNN, quỹ đóng VF1 được phép phát hành thêm 50.000.000 chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/chứng chỉ quỹ nhằm tăng số chứng chỉ quỹ lên 100.000.000 chứng chỉ quỹ. Vốn điều lệ của quỹ đóng VF1 cũng tăng tương ứng lên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Chứng chỉ quỹ đóng VF1 được niêm yết tại sàn Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/UBCK-NYQĐT ngày 22 tháng 9 năm 2004 của UBCKNN. Do mục đích chuyển đổi quỹ đóng VF1 từ quỹ đầu tư chứng khoán dạng đóng sang quỹ đầu tư chứng khoán dạng mở, chứng chỉ quỹ đóng VF1 đã hủy niêm yết khỏi sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 25 tháng 9 năm 2013 theo quyết định số 288/2013/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 8 năm 2013. Từ ngày chuyển đổi (ngày 8 tháng 10 năm 2013), chứng chỉ quỹ (“CCQ”) được giao dịch thông qua các đại lý phân phối.

Quỹ không có nhân viên và do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được bổ nhiệm làm ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ cho đến ngày chuyển đổi. Từ ngày 8 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát và lưu ký của Quỹ.

**1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ*****Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ là 1.000 tỷ Đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh 6.11.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận dài hạn từ tăng trưởng vốn gốc và thu nhập thông qua việc đầu tư vào một danh mục đa dạng gồm các loại chứng khoán vốn, trái phiếu chuyển đổi, chứng khoán nợ và các công cụ tiền tệ trên thị trường Việt Nam. Quỹ thực hiện chiến lược phân bổ tài sản giữa cổ phiếu và chứng khoán nợ nhằm tối đa hóa lợi nhuận với mức rủi ro hợp lý thông qua đánh giá lợi nhuận và rủi ro của các cơ hội đầu tư vào các loại tài sản. Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

***Kỳ tính giá trị tài sản ròng (“NAV”)***

NAV của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Đối với kỳ định giá hàng ngày, ngày định giá là ngày làm việc. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ. Trường hợp Công ty Quản lý Quỹ thay đổi kỳ xác định NAV của Quỹ thì Công ty Quản lý Quỹ phải xin ý kiến chấp thuận từ Ban đại diện Quỹ trước khi thực hiện.

***Phương pháp xác định NAV của Quỹ***

NAV của Quỹ là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ có liên quan tại ngày trước ngày định giá. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ là số lẻ ở dạng thập phân, lấy đến hai số thập phân sau dấu phẩy.

***Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ***

Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ là hằng ngày vào các ngày làm việc, ngoại trừ ngày làm việc bù rơi vào ngày thứ Bảy và/hoặc Chủ Nhật. Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

***Phân phối thu nhập của Quỹ***

Quỹ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch và thanh toán. Ngoài ra, Quỹ còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính như phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày trước ngày định giá (ngày báo cáo). Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 183/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2011 về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở (“Thông tư 183/2011/TT-BTC”), Thông tư 15/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC (“Thông tư 15/2016/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính và danh mục đầu tư, kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thống lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

**3.2 Hình thức kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phòng tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh không bao gồm mức ký quỹ ban đầu đối với vị thế đang nắm giữ và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.2 Các khoản đầu tư**

***Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

***Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận***

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày báo cáo theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo.

***Đánh giá lại***

*(a) Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán; cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

***(b) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- (i) Giá trị trung bình của các giao dịch thành công tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- (ii) Trường hợp giá nêu tại điểm (i) nêu trên không xác định được, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:
  - Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban đại diện Quỹ phê duyệt
  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá
  - Giá mua
  - Giá trị sổ sách
  - Giá xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

***(c) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận

***(d) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản***

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

***(e) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán***

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) hoặc tên gọi khác theo quy chế của sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng để định giá là bình quân gia quyền của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó (giá yết bình quân gia quyền);

Trong các trường hợp sau:

- (i) Các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá; hoặc
- (ii) Các trái phiếu chỉ có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán với giá có biến động lớn theo quy định tại sổ tay định giá của Quỹ và được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

Các trái phiếu trong trường hợp (i) và (ii) sẽ được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế

***(f) Trái phiếu không niêm yết***

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

***(g) Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi***

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

***(h) Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản***

Các trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

***Đánh giá lại (tiếp theo)***

***(i) Chứng khoán phái sinh niêm yết***

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán.

Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

***(j) Tiền gửi có kỳ hạn***

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

***(k) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng***

Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.

***(l) Quyền mua cổ phiếu***

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định bằng hiệu số của giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua cổ phiếu bằng không (0) khi giá thị trường của cổ phiếu tại ngày báo cáo thấp hơn số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua.

***Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư***

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư 198/2012/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi được Đại hội Nhà đầu tư thông qua.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**4.4 Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.5 Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

**Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC.

**4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi:

- Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra;
- Việc thanh toán nghĩa vụ nợ phát sinh do sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra; và
- Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.7 Vốn góp của nhà đầu tư**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày chuyển đổi hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

*Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ sau ngày thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

*Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**4.8 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

*Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.9 Chi phí**

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

**4.10 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**4.11 Số liệu bằng không**

Các khoản mục hay số liệu được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số liệu bằng không.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Cổ tức được chia**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Cổ tức đã nhận	1.726.523.354	6.546.140.600
Dự thu cổ tức	203.344.500	295.620.000
	<b>1.929.867.854</b>	<b>6.841.760.600</b>

**5.2 Tiền lãi được nhận**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Tiền lãi đã nhận	1.168.921.615	1.897.750.324
Dự thu tiền lãi	2.153.527.397	3.613.854.453
Trái tức đã nhận	2.475.231.689	2.721.640.752
Dự thu trái tức	16.849.315	1.774.880.137
	<b>5.814.530.016</b>	<b>10.008.125.666</b>

**QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**Mẫu số B 06g – QM**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.3 Lỗ bán các khoản đầu tư**

	Tổng giá trị thu từ việc bán các khoản đầu tư VND	Giá trung bình của các khoản đầu tư cho đến ngày giao dịch gần nhất VND	(Lỗ)/lãi đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND	Lãi đã thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2020 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Lãi/(lỗ) đã thực hiện lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND
<b>Chứng khoán cơ sở</b>						
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	378.401.651.500	393.048.049.886	(14.646.398.386)	745.061.382.380	(6.090.207.705)	759.707.780.766
Cổ phiếu chưa niêm yết và không giao dịch trên UPCoM	-	-	-	6.471.743.700	-	6.471.743.700
Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	-	-	-	317.005.120	70.995.848	317.005.120
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	1.058.621.804	-	1.058.621.804
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	88.672.875	-	88.672.875
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	891.464.248	521.123.289	891.464.248
	<u>378.401.651.500</u>	<u>393.048.049.886</u>	<u>(14.646.398.386)</u>	<u>753.888.890.127</u>	<u>(5.498.088.568)</u>	<u>768.535.288.513</u>
<b>Chứng khoán phái sinh</b>						
Lãi/(lỗ) vị thế ròng trên hợp đồng tương lai chỉ số đã tất toán			9.432.308.000	8.471.497.000	-	(960.811.000)
			<u>(5.214.090.386)</u>	<u>762.360.387.127</u>	<u>(5.498.088.568)</u>	<u>767.574.477.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.4 Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị thị trường tại ngày 30/06/2020 VND	Lỗ chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 30/06/2020 VND	Lãi chưa thực hiện từ đánh giá lại các khoản đầu tư lũy kế tại ngày 31/12/2019 VND	Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	447.952.435.906	420.675.384.900	(27.277.051.006)	53.526.643.708	(80.803.694.714)
Trái phiếu niêm yết	10.037.408.219	10.037.400.000	(8.219)	125.691.781	(125.700.000)
	<b>457.989.844.125</b>	<b>430.712.784.900</b>	<b>(27.277.059.225)</b>	<b>53.652.335.489</b>	<b>(80.929.394.714)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí môi giới mua	278.772.469	503.218.216
Chi phí môi giới bán	552.095.866	597.601.446
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	2.780.396	4.308.550
	<b>833.648.731</b>	<b>1.105.128.212</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết chi phí giao dịch theo từng công ty chứng khoán chính trong kỳ như sau:

Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán						
STT	Công ty chứng khoán ('CTCK')	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ thông qua CTCK VND	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ của Quỹ (*) VND	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ	Phí giao dịch bình quân
						Phí giao dịch bình quân trên thị trường
1	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	336.451.371.000	821.238.318.500	40,97%	0,00% - 0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	272.098.827.000	821.238.318.500	33,13%	0,00% - 0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	133.853.687.000	821.238.318.500	16,30%	0,00% - 0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	55.810.000.000	821.238.318.500	6,80%	0,00% - 0,50%
5	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	19.585.008.500	821.238.318.500	2,38%	0,00% - 0,50%
6	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	2.635.000.000	821.238.318.500	0,32%	0,00% - 0,50%
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	804.425.000	821.238.318.500	0,10%	0,00% - 0,50%
<b>Tổng cộng</b>			<b>821.238.318.500</b>		<b>100,00%</b>	

(\*) Tổng giá trị giao dịch nêu trên bao gồm giao dịch của chứng khoán niêm yết và giao dịch chứng khoán lô lẻ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.6 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(a)(ii))	179.846.926	217.045.279
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (Thuyết minh 8(a)(ii))	63.600.000	28.600.000
Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD	100.691.541	40.592.991
	<b>344.138.467</b>	<b>286.238.270</b>

**5.7 Các chi phí hoạt động khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư Quỹ mở (*)	<b>(34.668.822)</b>	-
<b>Chi phí hoạt động khác</b>		
Thù lao Ban đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(a)(iii))	110.453.537	110.430.103
Phí cung cấp báo giá chứng khoán (*)	8.100.000	(3.785.000)
Phí ngân hàng	16.848.168	10.854.328
Chi phí hợp, công tác của Ban Đại diện Quỹ (*)	-	(32.471.948)
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	1.100.000	1.100.000
	<b>136.501.705</b>	<b>86.127.483</b>

(\*) Các chi phí này được trích lập theo dự toán ngân sách được Đại hội nhà đầu tư thường niên thông qua nhưng thực tế không sử dụng hết và được hoàn nhập trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các tổ chức sau đây:

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</b>	<b>26.411.691.180</b>	<b>20.529.311.786</b>
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	26.243.331.445	20.466.311.786
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (Thuyết minh 8(b))	168.195.241	63.000.000
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	164.494	-
<b>2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng</b>	<b>-</b>	<b>35.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	15.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	20.000.000.000
	<b>26.411.691.180</b>	<b>55.529.311.786</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có lãi suất cố định từ 0,8% đến 5%/năm.

**6.2 Các khoản đầu tư**

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	447.952.435.906	31.996.909.284	(59.273.960.290)	420.675.384.900
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	10.037.408.219	-	(8.219)	10.037.400.000
	<b>517.989.844.125</b>	<b>31.996.909.284</b>	<b>(59.273.968.509)</b>	<b>490.712.784.900</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đang giao dịch trên UPCoM	602.018.546.792	100.175.360.706	(46.648.716.998)	655.545.190.500
Chứng chỉ tiền gửi có thẻ chuyển nhượng	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Trái phiếu niêm yết	60.037.408.219	127.691.781	(2.000.000)	60.163.100.000
	<b>722.055.955.011</b>	<b>100.303.052.487</b>	<b>(46.650.716.998)</b>	<b>775.708.290.500</b>

**(a) Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng**

Chi tiết chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng theo tổ chức phát hành như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	35.000.000.000	35.000.000.000
Trong đó:		
CD25042022 (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
CD30092022 (**)	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

Thông tin chi tiết các chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng như sau:

	Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD25042022 (*)	25/04/2019	25/04/2022	9,225%	10.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam – CD30092022 (**)	30/09/2019	30/09/2022	9,30%	25.000.000.000
Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	16/12/2019	16/06/2021	10,30%	25.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

- (\*) Lãi suất năm thứ nhất là 9,5%/năm. Lãi suất năm thứ hai trở đi bằng tổng lãi suất tham chiếu và lãi biên 2,5%/năm. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng đối với cá nhân bằng Đồng Việt Nam niêm yết công khai vào ngày điều chỉnh lãi suất trên trang mạng của bốn (04) ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (“Vietinbank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Agribank”).

Trong trường hợp một hoặc nhiều ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân, lãi suất tham chiếu sẽ không tính tới (các) ngân hàng không công bố và sẽ chỉ tính trung bình của các ngân hàng còn lại. Nếu toàn bộ ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân bằng Đồng Việt Nam, lãi suất tham chiếu sẽ là 6,825%/năm.

Lãi suất áp dụng cho năm thứ hai theo điều khoản trên là 9,225%/năm.

- (\*\*) Lãi suất năm thứ nhất là 9,3%/năm. Lãi suất năm thứ hai trở đi bằng tổng lãi suất tham chiếu và lãi biên 2,3%/năm. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng đối với cá nhân bằng Đồng Việt Nam niêm yết công khai vào ngày điều chỉnh lãi suất trên trang mạng của bốn (04) ngân hàng là Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank.

Trong trường hợp một hoặc nhiều ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân, lãi suất tham chiếu sẽ không tính tới (các) ngân hàng không công bố và sẽ chỉ tính trung bình của các ngân hàng còn lại. Nếu toàn bộ ngân hàng nói trên không công bố lãi suất tiền gửi kỳ hạn mười hai (12) tháng dành cho cá nhân bằng Đồng Việt Nam, lãi suất tham chiếu sẽ là 6,825%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

**(b) Trái phiếu niêm yết**

Chi tiết trái phiếu niêm yết theo tổ chức phát hành như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP - VIC11814	10.037.400.000	10.165.100.000
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc-CTCP - KBC11806	-	49.998.000.000
	<b>10.037.400.000</b>	<b>60.163.100.000</b>

Thông tin chi tiết các trái phiếu niêm yết như sau:

		Ngày bắt đầu	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Mệnh giá VND
VIC11814	(*)	25/12/2018	25/12/2020	10%	10.000.000.000
KBC11806	(**)	14/11/2018	14/05/2020	10,5%	50.000.000.000

(\*) Lãi suất đối với hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 10,0%/năm. Lãi suất cho mỗi kỳ tính lãi sau hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là tổng của 4,0%/năm và lãi suất tham chiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) bằng Đồng Việt Nam do BIDV (áp dụng tại Chi nhánh Sở Giao dịch 1), Vietcombank (áp dụng tại Sở Giao dịch), Vietinbank (áp dụng tại Chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (áp dụng tại Sở Giao dịch hoặc Chi nhánh đặt tại Hội sở chính) công bố vào hoặc vào khoảng 11:00 giờ sáng (giờ Việt Nam) ngày xác định lãi suất của kỳ tính lãi đó.

(\*\*) Lãi suất áp dụng đối với kỳ tính lãi đầu tiên là 10,5%/năm. Lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ hạn tính lãi tiếp theo là 3,8%/năm cộng lãi suất tham chiếu. Kỳ tính lãi là mỗi giai đoạn kéo dài sáu (06) tháng liên tục trong thời hạn trái phiếu. Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân (trả lãi sau) kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam do Vietinbank, Vietcombank, BIDV và Agribank công bố vào ngày xác định lãi suất tham chiếu của kỳ tính lãi có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.3 Phải thu về bán các khoản đầu tư**

Các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ việc bán chứng khoán niêm yết. Các khoản này được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.4 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	Tại ngày	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.153.527.397	882.260.273
Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận	203.344.500	1.753.943.000
Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	16.849.315	723.890.411
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	53.369.864
	<b>2.373.721.212</b>	<b>3.413.463.548</b>

**6.5 Dự phòng phải thu khó đòi**

	Giá trị phải thu khó đòi VND	Dự phòng tại ngày 31/12/2019 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Dự phòng tại ngày 30/06/2020 VND
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	866.400.000	866.400.000	-	-	866.400.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.6 Phải trả về mua các khoản đầu tư**

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các chứng khoán niêm yết. Các khoản này được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (ngày T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

**6.7 Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư**

Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư thể hiện lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư trong những năm trước khi Quỹ chuyển đổi thành quỹ mở nhưng chưa chi trả hết.

**6.8 Chi phí phải trả**

	Tại ngày	
	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phí môi giới	25.135.520	28.968.882
Phí kiểm toán	90.254.134	88.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.453.537	34.000.000
Phí báo cáo thường niên	-	15.614.500
Phí họp Đại hội nhà đầu tư thường niên	-	35.802.742
	<b>140.843.191</b>	<b>202.386.124</b>

**6.9 Phải trả cho nhà đầu tư về mua và mua lại chứng chỉ quỹ**

Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền nhận từ nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ phát hành.

Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ thể hiện số tiền phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ và chờ thanh toán.

**6.10 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ**

	Tại ngày	
	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(b))	962.530.650	1.365.407.189
Phí lưu ký (Thuyết minh 8(b))	26.964.965	35.010.443
Phí giám sát Quỹ (Thuyết minh 8(b))	25.300.000	30.809.188
Phí quản trị Quỹ (Thuyết minh 8(b))	13.574.151	19.255.743
Phí giao dịch (Thuyết minh 8(b))	26.400.000	3.800.000
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	<b>1.065.769.766</b>	<b>1.465.282.563</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**6.11 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31/12/2019	Phát sinh trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2020
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng	CCQ	160.278.742,41	390.581,46	160.669.323,87
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	1.602.787.424.100	3.905.814.600	1.606.693.238.700
Thặng dư vốn góp phát hành	VND	2.770.645.869.542	10.512.947.706	2.781.158.817.248
<b>Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>4.373.433.293.642</b>	<b>14.418.762.306</b>	<b>4.387.852.055.948</b>
<b>Vốn góp mua lại</b>				
Số lượng	CCQ	(139.854.670,17)	(6.923.362,70)	(146.778.032,87)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(1.398.546.701.700)	(69.233.627.000)	(1.467.780.328.700)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(2.402.963.955.044)	(184.863.007.824)	(2.587.826.962.868)
<b>Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>(3.801.510.656.744)</b>	<b>(254.096.634.824)</b>	<b>(4.055.607.291.568)</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>571.922.636.898</b>	<b>(239.677.872.518)</b>	<b>332.244.764.380</b>
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	260.361.183.648	(86.936.556.725)	173.424.626.923
<b>NAV hiện hành</b>	<b>VND</b>	<b>832.283.820.546</b>		<b>505.669.391.303</b>
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành</b>	<b>CCQ</b>	<b>20.424.072,24</b>		<b>13.891.291,00</b>
<b>NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ quỹ</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>40.750,14</b>		<b>36.401,90</b>

**6.12 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Số dư tại ngày 31/12/2019 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư tại ngày 30/06/2020 VND
Lãi đã thực hiện	206.708.848.159	(6.007.162.011)	200.701.686.148
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	53.652.335.489	(80.929.394.714)	(27.277.059.225)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>260.361.183.648</b>	<b>(86.936.556.725)</b>	<b>173.424.626.923</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	832.283.820.546	20.424.072,24	40.750,14	
2	01/01/2020	832.275.075.119	20.424.072,24	40.749,71	(0,43)
3	02/01/2020	838.079.757.525	20.425.591,32	41.030,86	281,15
4	05/01/2020	834.733.668.342	20.423.970,45	40.870,29	(160,57)
5	06/01/2020	826.528.854.677	20.424.475,51	40.467,56	(402,73)
6	07/01/2020	830.950.792.420	20.420.073,69	40.692,84	225,28
7	08/01/2020	820.636.637.125	20.408.950,61	40.209,64	(483,20)
8	09/01/2020	830.731.671.480	20.409.248,99	40.703,68	494,04
9	12/01/2020	836.306.486.765	20.406.400,45	40.982,55	278,87
10	13/01/2020	833.572.099.410	20.406.495,38	40.848,37	(134,18)
11	14/01/2020	835.645.345.449	20.407.168,27	40.948,61	100,24
12	15/01/2020	835.764.180.861	20.406.007,92	40.956,77	8,16
13	16/01/2020	842.066.603.383	20.389.761,61	41.298,50	341,73
14	19/01/2020	844.622.737.158	20.380.757,29	41.442,16	143,66
15	20/01/2020	850.797.482.833	20.384.072,32	41.738,34	296,18
16	21/01/2020	853.974.486.937	20.386.653,42	41.888,90	150,56
17	23/01/2020	858.534.559.766	20.382.117,55	42.121,95	233,05
18	29/01/2020	858.450.430.340	20.382.117,55	42.117,82	(4,13)
19	30/01/2020	833.687.498.916	20.382.708,76	40.901,70	(1.216,12)
20	31/01/2020	814.386.291.995	20.382.523,72	39.955,12	(946,58)
21	02/02/2020	814.365.931.589	20.382.523,72	39.954,12	(1,00)
22	03/02/2020	808.838.371.864	20.385.846,47	39.676,46	(277,66)
23	04/02/2020	808.590.811.564	20.319.860,59	39.793,12	116,66
24	05/02/2020	808.347.777.288	20.320.493,34	39.779,92	(13,20)
25	06/02/2020	821.159.119.968	20.321.929,24	40.407,53	627,61
26	09/02/2020	818.241.327.868	20.299.994,22	40.307,46	(100,07)
27	10/02/2020	808.020.838.753	20.299.752,19	39.804,46	(503,00)
28	11/02/2020	812.602.472.077	20.300.513,22	40.028,66	224,20
29	12/02/2020	820.675.979.959	20.300.996,74	40.425,40	396,74
30	13/02/2020	820.760.728.813	20.302.294,08	40.426,99	1,59
31	16/02/2020	821.487.213.788	20.299.665,57	40.468,01	41,02
32	17/02/2020	820.995.069.290	20.294.286,98	40.454,49	(13,52)
33	18/02/2020	824.287.845.522	20.298.887,59	40.607,53	153,04
34	19/02/2020	827.021.250.975	20.299.350,16	40.741,26	133,73
35	20/02/2020	831.230.415.476	20.297.246,40	40.952,86	211,60
36	23/02/2020	823.478.343.821	20.252.263,90	40.661,05	(291,81)
37	24/02/2020	795.789.423.418	20.252.829,53	39.292,75	(1.368,30)
38	25/02/2020	805.977.915.763	20.241.954,96	39.817,19	524,44
39	26/02/2020	799.454.105.071	20.233.564,11	39.511,28	(305,91)
40	27/02/2020	805.950.231.207	20.235.064,99	39.829,38	318,10
41	29/02/2020	793.814.624.670	20.234.350,61	39.231,04	(598,34)
42	01/03/2020	793.801.837.709	20.234.350,61	39.230,40	(0,64)
43	02/03/2020	795.735.919.829	20.225.764,87	39.342,68	112,28
44	03/03/2020	801.269.209.789	20.224.773,93	39.618,20	275,52
45	04/03/2020	799.185.742.450	20.224.461,59	39.515,79	(102,41)
46	05/03/2020	799.375.789.525	20.225.961,46	39.522,26	6,47

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	08/03/2020	795.332.829.689	20.220.199,47	39.333,57	(188,69)
48	09/03/2020	749.461.288.591	20.220.778,80	37.063,91	(2.269,66)
49	10/03/2020	749.822.833.986	20.173.422,32	37.168,84	104,93
50	11/03/2020	725.223.719.844	20.169.437,95	35.956,56	(1.212,28)
51	12/03/2020	688.842.576.099	20.168.279,76	34.154,75	(1.801,81)
52	15/03/2020	681.831.259.821	20.162.635,96	33.816,57	(338,18)
53	16/03/2020	664.909.943.361	20.156.761,92	32.986,94	(829,63)
54	17/03/2020	660.665.813.836	19.903.577,90	33.193,31	206,37
55	18/03/2020	653.803.950.968	19.634.129,65	33.299,35	106,04
56	19/03/2020	631.693.240.689	19.403.533,79	32.555,57	(743,78)
57	22/03/2020	623.478.251.268	19.340.313,97	32.237,23	(318,34)
58	23/03/2020	591.323.633.113	19.337.870,83	30.578,52	(1.658,71)
59	24/03/2020	573.149.204.750	18.864.948,55	30.381,69	(196,83)
60	25/03/2020	590.046.736.019	18.781.542,56	31.416,30	1.034,61
61	26/03/2020	584.835.202.694	18.781.319,40	31.139,19	(277,11)
62	29/03/2020	578.948.351.977	18.781.786,24	30.824,98	(314,21)
63	30/03/2020	559.320.428.492	18.782.045,76	29.779,52	(1.045,46)
64	31/03/2020	558.808.278.286	18.774.039,25	29.764,94	(14,58)
65	02/04/2020	572.006.809.539	18.772.466,98	30.470,51	705,57
66	05/04/2020	587.492.052.873	18.767.353,02	31.303,93	833,42
67	06/04/2020	612.246.715.767	18.767.424,32	32.622,84	1.318,91
68	07/04/2020	620.354.600.805	18.768.675,96	33.052,65	429,81
69	08/04/2020	621.491.001.623	18.806.536,16	33.046,54	(6,11)
70	09/04/2020	626.398.859.283	18.807.788,61	33.305,29	258,75
71	12/04/2020	622.509.118.017	18.808.411,35	33.097,37	(207,92)
72	13/04/2020	628.438.432.877	18.795.358,28	33.435,83	338,46
73	14/04/2020	632.292.949.847	18.794.882,82	33.641,76	205,93
74	15/04/2020	640.971.801.416	18.794.882,82	34.103,52	461,76
75	16/04/2020	642.538.530.333	18.795.589,37	34.185,60	82,08
76	19/04/2020	651.429.532.753	18.780.990,85	34.685,57	499,97
77	20/04/2020	656.289.390.224	18.790.255,30	34.927,11	241,54
78	21/04/2020	635.470.486.970	18.808.373,71	33.786,57	(1.140,54)
79	22/04/2020	643.725.800.679	18.808.669,48	34.224,95	438,38
80	23/04/2020	645.704.660.355	18.802.108,07	34.342,14	117,19
81	26/04/2020	646.837.564.042	18.787.396,66	34.429,33	87,19
82	27/04/2020	645.328.460.530	18.787.396,66	34.349,00	(80,33)
83	28/04/2020	643.316.783.539	18.787.624,97	34.241,51	(107,49)
84	30/04/2020	646.154.235.771	18.798.857,11	34.371,99	130,48
85	03/05/2020	646.150.419.000	18.798.857,11	34.371,79	(0,20)
86	04/05/2020	639.850.080.104	18.802.776,64	34.029,55	(342,24)
87	05/05/2020	642.737.813.839	18.818.556,06	34.154,47	124,92
88	06/05/2020	654.116.117.994	18.819.708,84	34.756,97	602,50
89	07/05/2020	663.891.291.605	18.820.493,42	35.274,91	517,94
90	10/05/2020	673.101.528.559	18.821.941,17	35.761,53	486,62
91	11/05/2020	683.744.692.368	18.840.434,14	36.291,34	529,81

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	12/05/2020	688.701.770.906	18.841.743,17	36.551,91	260,57
93	13/05/2020	692.364.764.302	18.827.168,21	36.774,76	222,85
94	14/05/2020	687.254.825.003	18.828.292,49	36.501,17	(273,59)
95	17/05/2020	682.043.520.193	18.832.514,75	36.216,27	(284,90)
96	18/05/2020	694.114.790.792	18.848.796,64	36.825,41	609,14
97	19/05/2020	702.695.330.478	18.845.785,60	37.286,60	461,19
98	20/05/2020	705.411.754.495	18.846.770,83	37.428,78	142,18
99	21/05/2020	695.162.654.269	18.448.098,15	37.682,07	253,29
100	24/05/2020	673.519.296.518	18.047.603,67	37.319,04	(363,03)
101	25/05/2020	667.339.476.699	17.668.193,83	37.770,66	451,62
102	26/05/2020	660.717.525.556	17.262.015,46	38.275,80	505,14
103	27/05/2020	633.098.821.168	16.859.025,41	37.552,51	(723,29)
104	28/05/2020	636.783.720.612	16.866.392,31	37.754,58	202,07
105	31/05/2020	639.607.002.052	16.866.351,69	37.922,07	167,49
106	01/06/2020	652.457.549.370	16.868.051,87	38.680,07	758,00
107	02/06/2020	646.145.909.424	16.857.822,96	38.329,14	(350,93)
108	03/06/2020	654.228.686.592	16.869.132,65	38.782,59	453,45
109	04/06/2020	655.081.964.072	16.872.046,89	38.826,46	43,87
110	07/06/2020	658.245.118.428	16.869.609,53	39.019,58	193,12
111	08/06/2020	668.736.988.271	16.870.936,36	39.638,40	618,82
112	09/06/2020	665.542.836.381	16.881.498,41	39.424,39	(214,01)
113	10/06/2020	667.192.358.596	16.882.673,10	39.519,35	94,96
114	11/06/2020	633.121.415.963	16.695.870,81	37.920,83	(1.598,52)
115	14/06/2020	627.086.833.958	16.492.279,95	38.023,05	102,22
116	15/06/2020	597.669.909.590	16.290.857,14	36.687,44	(1.335,61)
117	16/06/2020	604.505.936.660	16.091.835,88	37.566,00	878,56
118	17/06/2020	595.949.787.119	15.891.227,98	37.501,80	(64,20)
119	18/06/2020	590.859.591.953	15.696.206,74	37.643,46	141,66
120	21/06/2020	590.378.239.928	15.496.365,79	38.097,85	454,39
121	22/06/2020	579.862.884.636	15.175.406,53	38.210,69	112,84
122	23/06/2020	565.702.251.806	14.853.792,96	38.084,70	(125,99)
123	24/06/2020	548.646.763.430	14.533.616,73	37.750,18	(334,52)
124	25/06/2020	533.766.924.264	14.209.075,81	37.565,21	(184,97)
125	28/06/2020	521.060.079.182	13.890.162,22	37.512,88	(52,33)
126	29/06/2020	508.660.721.609	13.891.137,01	36.617,64	(895,24)
127	30/06/2020	505.669.391.303	13.891.291,00	36.401,90	(215,74)
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			705.168.392.821		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất			(2.269,66)		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất			(0,20)		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2018	1.089.016.862.195	29.558.475,53	36.842,79	
2	01/01/2019	1.089.014.077.974	29.558.475,53	36.842,70	(0,09)
3	02/01/2019	1.078.303.831.829	29.557.623,77	36.481,41	(361,29)
4	03/01/2019	1.057.444.014.596	29.482.940,57	35.866,30	(615,11)
5	06/01/2019	1.060.164.058.900	29.480.948,28	35.960,98	94,68
6	07/01/2019	1.063.042.460.810	29.338.602,79	36.233,57	272,59
7	08/01/2019	1.059.124.094.840	29.336.941,04	36.102,06	(131,51)
8	09/01/2019	1.069.768.658.488	29.337.190,27	36.464,59	362,53
9	10/01/2019	1.066.832.748.132	29.250.155,02	36.472,72	8,13
10	13/01/2019	1.066.858.847.622	29.250.330,10	36.473,39	0,67
11	14/01/2019	1.064.895.359.332	29.250.521,99	36.406,02	(67,37)
12	15/01/2019	1.072.406.334.414	29.234.741,92	36.682,59	276,57
13	16/01/2019	1.077.406.681.486	29.162.379,28	36.945,08	262,49
14	17/01/2019	1.068.771.594.370	29.072.546,61	36.762,22	(182,86)
15	20/01/2019	1.067.600.552.528	29.073.063,43	36.721,29	(40,93)
16	21/01/2019	1.072.925.324.411	29.053.339,71	36.929,50	208,21
17	22/01/2019	1.066.836.722.979	29.044.284,87	36.731,38	(198,12)
18	23/01/2019	1.063.696.864.878	28.967.444,59	36.720,42	(10,96)
19	24/01/2019	1.064.805.785.525	28.961.816,32	36.765,84	45,42
20	27/01/2019	1.064.071.600.415	28.941.696,31	36.766,04	0,20
21	28/01/2019	1.066.184.880.427	28.948.754,43	36.830,07	64,03
22	29/01/2019	1.070.541.302.044	28.920.324,86	37.016,91	186,84
23	30/01/2019	1.068.596.307.050	28.913.312,98	36.958,62	(58,29)
24	31/01/2019	1.065.748.896.107	28.913.663,12	36.859,69	(98,93)
25	07/02/2019	1.065.721.497.113	28.917.067,91	36.854,41	(5,28)
26	10/02/2019	1.065.742.749.597	28.917.067,91	36.855,14	0,73
27	11/02/2019	1.082.170.290.274	28.919.827,31	37.419,66	564,52
28	12/02/2019	1.086.880.770.643	28.906.298,26	37.600,13	180,47
29	13/02/2019	1.095.771.637.017	28.929.738,10	37.876,99	276,86
30	14/02/2019	1.096.480.688.314	28.930.105,90	37.901,02	24,03
31	17/02/2019	1.095.630.551.851	28.882.741,99	37.933,74	32,72
32	18/02/2019	1.102.512.218.772	28.871.862,24	38.186,39	252,65
33	19/02/2019	1.104.223.841.742	28.875.115,68	38.241,36	54,97
34	20/02/2019	1.110.196.243.153	28.876.527,14	38.446,32	204,96
35	21/02/2019	1.120.333.991.032	28.854.393,92	38.827,15	380,83
36	24/02/2019	1.124.593.395.215	28.852.181,64	38.977,75	150,60
37	25/02/2019	1.130.883.024.351	28.850.961,83	39.197,41	219,66
38	26/02/2019	1.123.341.485.927	28.854.866,77	38.930,74	(266,67)
39	27/02/2019	1.122.576.023.011	28.855.377,37	38.903,52	(27,22)
40	28/02/2019	1.102.972.437.948	28.866.112,95	38.209,93	(693,59)
41	03/03/2019	1.114.978.220.885	28.862.451,74	38.630,75	420,82
42	04/03/2019	1.129.871.582.975	28.870.745,26	39.135,51	504,76
43	05/03/2019	1.125.552.139.387	28.863.337,33	38.995,91	(139,60)
44	06/03/2019	1.125.735.186.434	28.837.816,96	39.036,76	40,85
45	07/03/2019	1.123.821.429.792	28.800.945,56	39.020,29	(16,47)
46	10/03/2019	1.115.419.479.815	28.806.442,36	38.721,18	(299,11)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
47	11/03/2019	1.115.361.389.175	28.797.201,68	38.731,58	10,40
48	12/03/2019	1.114.409.320.932	28.371.229,09	39.279,55	547,97
49	13/03/2019	1.120.489.863.175	28.372.350,28	39.492,31	212,76
50	14/03/2019	1.119.929.798.641	28.301.565,69	39.571,30	78,99
51	17/03/2019	1.114.790.839.907	28.291.098,97	39.404,29	(167,01)
52	18/03/2019	1.117.688.215.539	28.216.672,51	39.610,91	206,62
53	19/03/2019	1.111.880.346.441	28.219.835,57	39.400,66	(210,25)
54	20/03/2019	1.107.335.396.836	28.218.913,59	39.240,89	(159,77)
55	21/03/2019	1.091.618.093.300	28.212.557,53	38.692,63	(548,26)
56	24/03/2019	1.095.800.741.870	28.199.594,42	38.858,74	166,11
57	25/03/2019	1.076.011.165.365	28.200.083,31	38.156,31	(702,43)
58	26/03/2019	1.076.963.296.628	28.187.389,27	38.207,27	50,96
59	27/03/2019	1.083.452.683.372	28.187.255,20	38.437,67	230,40
60	28/03/2019	1.088.188.620.459	28.180.457,99	38.615,00	177,33
61	31/03/2019	1.087.228.467.993	28.177.605,64	38.584,84	(30,16)
62	01/04/2019	1.090.688.381.596	28.166.328,55	38.723,12	138,28
63	02/04/2019	1.088.268.885.168	28.155.634,74	38.651,90	(71,22)
64	03/04/2019	1.087.089.673.340	28.147.592,74	38.621,05	(30,85)
65	04/04/2019	1.084.091.214.357	27.984.082,09	38.739,56	118,51
66	07/04/2019	1.085.526.438.060	27.978.646,64	38.798,38	58,82
67	08/04/2019	1.091.655.316.040	27.978.917,24	39.017,06	218,68
68	09/04/2019	1.084.804.783.633	27.960.210,26	38.798,16	(218,90)
69	10/04/2019	1.073.392.535.962	27.888.118,32	38.489,24	(308,92)
70	11/04/2019	1.073.856.392.873	27.860.627,25	38.543,86	54,62
71	15/04/2019	1.057.131.444.790	27.435.630,15	38.531,33	(12,53)
72	16/04/2019	1.049.957.771.741	27.430.656,26	38.276,80	(254,53)
73	17/04/2019	1.048.584.675.409	27.430.991,05	38.226,27	(50,53)
74	18/04/2019	1.041.434.010.427	27.422.966,85	37.976,70	(249,57)
75	21/04/2019	1.040.593.223.976	27.327.198,07	38.079,03	102,33
76	22/04/2019	1.038.741.249.822	27.316.501,38	38.026,14	(52,89)
77	23/04/2019	1.034.841.378.641	27.191.052,33	38.058,15	32,01
78	24/04/2019	1.042.283.068.594	27.135.581,54	38.410,19	352,04
79	25/04/2019	1.038.469.943.410	27.080.466,89	38.347,56	(62,63)
80	30/04/2019	1.030.749.993.972	26.705.915,81	38.596,31	248,75
81	01/05/2019	1.030.741.418.950	26.705.915,81	38.595,99	(0,32)
82	02/05/2019	1.027.554.943.672	26.584.269,25	38.652,74	56,75
83	05/05/2019	1.025.607.828.921	26.576.821,60	38.590,31	(62,43)
84	06/05/2019	1.006.606.203.068	26.532.299,19	37.938,89	(651,42)
85	07/05/2019	1.008.298.264.306	26.494.245,38	38.057,25	118,36
86	08/05/2019	996.871.749.552	26.373.129,89	37.798,76	(258,49)
87	09/05/2019	991.960.443.907	26.367.835,89	37.620,09	(178,67)
88	12/05/2019	993.288.227.319	26.333.773,86	37.719,17	99,08
89	13/05/2019	997.470.546.838	26.321.328,34	37.895,90	176,73
90	14/05/2019	1.000.244.626.632	26.313.235,73	38.012,98	117,08
91	15/05/2019	1.009.370.125.085	26.299.071,34	38.380,44	367,46

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ quỹ ("CCQ")	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(Giảm) NAV/1 CCQ VND
92	16/05/2019	1.006.655.902.148	26.299.448,77	38.276,69	(103,75)
93	19/05/2019	1.004.870.520.012	26.265.688,88	38.257,91	(18,78)
94	20/05/2019	1.015.853.730.772	26.230.250,59	38.728,32	470,41
95	21/05/2019	1.015.622.212.238	26.217.644,46	38.738,11	9,79
96	22/05/2019	1.014.789.527.602	26.212.918,35	38.713,33	(24,78)
97	23/05/2019	1.016.733.844.077	26.188.478,46	38.823,70	110,37
98	26/05/2019	1.007.196.911.655	26.178.028,92	38.474,89	(348,81)
99	27/05/2019	1.006.662.207.666	26.168.245,21	38.468,84	(6,05)
100	28/05/2019	1.001.953.264.181	26.045.666,71	38.469,09	0,25
101	29/05/2019	999.074.628.906	26.044.909,64	38.359,68	(109,41)
102	30/05/2019	997.134.169.194	26.041.581,33	38.290,07	(69,61)
103	31/05/2019	987.404.090.825	26.041.633,55	37.916,36	(373,71)
104	02/06/2019	987.387.052.566	26.041.633,55	37.915,71	(0,65)
105	03/06/2019	974.621.616.159	26.043.191,98	37.423,27	(492,44)
106	04/06/2019	978.855.565.200	26.044.288,16	37.584,27	161,00
107	05/06/2019	979.561.681.500	26.032.214,99	37.628,82	44,55
108	06/06/2019	977.110.257.057	26.029.272,22	37.538,90	(89,92)
109	09/06/2019	988.145.464.058	26.029.844,86	37.962,01	423,11
110	10/06/2019	990.421.794.182	26.035.850,84	38.040,69	78,68
111	11/06/2019	989.297.090.349	25.962.340,17	38.105,08	64,39
112	12/06/2019	983.700.464.747	25.950.176,60	37.907,27	(197,81)
113	13/06/2019	976.437.096.666	25.898.807,53	37.702,00	(205,27)
114	16/06/2019	978.652.582.681	25.897.447,85	37.789,53	87,53
115	17/06/2019	971.634.436.586	25.897.584,31	37.518,34	(271,19)
116	18/06/2019	971.528.590.049	25.898.185,73	37.513,38	(4,96)
117	19/06/2019	977.190.719.848	25.901.144,65	37.727,70	214,32
118	20/06/2019	995.620.786.061	26.099.326,78	38.147,37	419,67
119	23/06/2019	1.003.988.715.719	26.284.498,91	38.196,98	49,61
120	24/06/2019	1.011.319.841.007	26.477.292,22	38.195,74	(1,24)
121	25/06/2019	1.009.376.619.767	26.475.201,83	38.125,36	(70,38)
122	26/06/2019	1.007.967.732.960	26.464.670,78	38.087,29	(38,07)
123	27/06/2019	994.242.137.133	26.419.106,79	37.633,45	(453,84)
124	30/06/2019	1.004.421.269.031	26.431.084,53	38.001,51	368,06
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			1.053.224.625.018		
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức cao nhất					(702,43)
Biến động giá trị tài sản ròng trên 1 chứng chỉ quỹ trong kỳ - mức thấp nhất					(0,09)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**(i) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí quản lý Quỹ	6.838.596.953	10.185.775.622

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 1,95% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Tổng phí quản lý Quỹ cả năm không vượt quá 2% của giá trị tài sản ròng bình quân năm của Quỹ.

**(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (*)	179.846.926	217.045.279
Phí giám sát Quỹ (**)	162.519.573	229.832.885
Phí quản trị Quỹ (**)	96.441.754	143.645.553
Phí giao dịch mua, bán chứng khoán (***)	63.600.000	28.600.000
Phí ngân hàng	13.405.835	10.642.200
Thu nhập lãi tiền gửi	30.107.819	38.246.614

(\*) Phí lưu ký tối thiểu là 22 triệu Đồng/tháng. Tỷ lệ phí lưu ký được tính dựa trên quy mô Quỹ như sau:

Quy mô Quỹ	Phí lưu ký
Dưới 600 tỷ Đồng Việt Nam	0,06% NAV/năm
Từ 600 tỷ đến dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam	0,05% NAV/năm
Từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên	0,04% NAV/năm

(\*\*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí giám sát và phí quản trị Quỹ trong kỳ lần lượt như sau:

	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Tỷ lệ phí	0,04% NAV/năm	0,025% NAV/năm
	Tối thiểu 23 triệu đồng/tháng	Tối thiểu 5 triệu đồng/tháng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)**

(ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (“Standard Chartered”), Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (tiếp theo)

(\*\*\*) Phí giao dịch mua, bán chứng khoán là 100.000 Đồng Việt Nam/giao dịch nhưng không quá 0,05% NAV/năm tính trên NAV bình quân tại các kỳ định giá trong tháng và được điều chỉnh hàng tháng.

(iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 5.7)	110.453.537	110.430.103

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu trong hợp đồng. Thù lao cho Ban đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập giữa niên độ.

**(b) Số dư với các bên liên quan**

Số dư với các bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam</b>		
Phí quản lý Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	962.530.650	1.365.407.189
<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b>		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ (Thuyết minh 6.1)	26.243.331.445	20.466.311.786
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động mua và mua lại chứng chỉ quỹ (Thuyết minh 6.1)	168.195.241	63.000.000
Phí lưu ký phải trả (Thuyết minh 6.10)	26.964.965	35.010.443
Phí giám sát Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	25.300.000	30.809.188
Phí quản trị Quỹ phải trả (Thuyết minh 6.10)	13.574.151	19.255.743
Phí giao dịch phải trả (Thuyết minh 6.10)	26.400.000	3.800.000
<b>Ban Đại diện Quỹ</b>		
Trích trước thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 6.8)	25.453.537	34.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020	2019
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư</b>		
1	Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	1,94%	1,93%
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,12%	0,09%
3	Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong kỳ (%)	0,07%	0,05%
4	Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,03%	0,02%
5	Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong kỳ (%)	0,03%	0,02%
6	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong kỳ (%)	2,42%	2,32%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong kỳ (%) (*)	87,55%	88,02%
(*)	Chỉ tiêu này không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ (tiếp theo)**

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020	2019
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>		
<b>1</b>	<b>Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (VND)	204.240.722.400	295.584.755.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	20.424.072,24	29.558.475,53
<b>2</b>	<b>Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	390.581,46	860.643,90
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)	3.905.814.600	8.606.439.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ	(6.923.362,70)	(3.988.034,90)
	Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(69.233.627.000)	(39.880.349.000)
<b>3</b>	<b>Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)</b>		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (VND)	138.912.910.000	264.310.845.300
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	13.891.291,00	26.431.084,53
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)</b>	<b>0,18%</b>	<b>3,78%</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)</b>	<b>61,09%</b>	<b>68,46%</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)</b>	<b>51,21%</b>	<b>58,27%</b>
<b>7</b>	<b>Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ</b>	<b>3.144</b>	<b>3.279</b>
<b>8</b>	<b>NAV/ chứng chỉ quỹ cuối kỳ (VND)</b>	<b>36.401,90</b>	<b>38.001,51</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quý có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng  
Rủi ro thanh khoản  
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quý bao gồm chứng khoán niêm yết và chứng khoán giao dịch trên UPCoM, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và tiền gửi ngân hàng. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ được cổ toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quý theo đúng mục tiêu đầu tư của Quý. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quý phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quý. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán nợ và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được gửi tại hoặc được phát hành bởi các tổ chức tín dụng mà Quý cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán đầu tư của Quý chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số tín dụng được quy định. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán được thanh toán hoặc chi trả vào thời điểm chuyển giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm các khoản phải thu từ bán chứng khoán niêm yết, phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quý có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Quý đã trích lập dự phòng cho các khoản phải thu cổ tức được đánh giá là khó đòi theo quy định hiện hành tại Thuyết minh 6.5.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi có kỳ hạn cố định, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Chi tiết lãi suất của tiền gửi có kỳ hạn cố định, các trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng của Quỹ được trình bày ở Thuyết minh 6.1 và Thuyết minh 6.2.

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

*Rủi ro giá thị trường*

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 42.067.538.490 Đồng Việt Nam tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 65.554.519.050 Đồng Việt Nam).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
  - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
  - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo Thông tư 183/2011/TT-BTC, Thông tư 15/2016/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)**

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND	30/06/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền (Thuyết minh 6.1)	26.411.691.180	55.529.311.786	26.411.691.180	55.529.311.786
Các khoản đầu tư thuần	490.712.784.900	775.708.290.500	490.712.784.900	775.708.290.500
- Đầu tư vào chứng khoán cơ sở	420.675.384.900	655.545.190.500	420.675.384.900	655.545.190.500
- Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Trái phiếu niêm yết	10.037.400.000	60.163.100.000	10.037.400.000	60.163.100.000
Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	1.383.074.500	-	1.383.074.500
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.373.721.212	3.413.463.548	2.373.721.212	3.413.463.548
- Phải thu cổ tức ròng	203.344.500	1.753.943.000	203.344.500	1.753.943.000
- Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng	2.153.527.397	882.260.273	2.153.527.397	882.260.273
- Phải thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	16.849.315	723.890.411	16.849.315	723.890.411
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	-	53.369.864	-	53.369.864
<b>Tổng cộng</b>	<b>519.498.197.292</b>	<b>836.034.140.334</b>	<b>519.498.197.292</b>	<b>836.034.140.334</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	1.172.500.000	-	1.172.500.000
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	32.497.321	31.896.709	32.497.321	31.896.709
Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	39.925.000	39.925.000	39.925.000	39.925.000
Chi phí phải trả	140.843.191	202.386.124	140.843.191	202.386.124
Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	78.000.000	120.000.000	78.000.000	120.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	12.179.822.292	534.682.735	12.179.822.292	534.682.735
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	1.065.769.766	1.465.282.563	1.065.769.766	1.465.282.563
Phải trả, phải nộp khác	176.482.966	176.482.966	176.482.966	176.482.966
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.713.340.536</b>	<b>3.743.156.097</b>	<b>13.713.340.536</b>	<b>3.743.156.097</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020 (tiếp theo)**

**11 THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay, cụ thể như sau:

		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
Mã số	CHỈ TIÊU	Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu phân loại lại VND
02	1.1. Cổ tức được chia	11.338.281.489	(4.496.520.889)	6.841.760.600
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.511.604.777	4.496.520.889	10.008.125.666

**12 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

**13 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

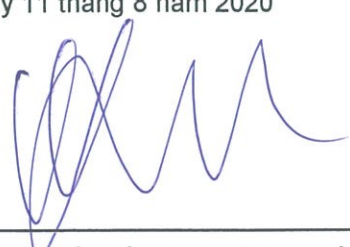
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 11 tháng 8 năm 2020.



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam  
Phạm Thị Như Thảo  
Kế toán Quỹ  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam  
Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Việt Nam  
Nguyễn Minh Đăng Khánh  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính  
Ngày 11 tháng 8 năm 2020